

Phụ lục
DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Chi cục Quản lý đất đai

Mã số đơn vị: 1119229

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CCQLĐĐ ngày tháng năm 2024
của Chi cục Quản lý đất đai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Chi cục Quản lý đất đai			Ghi chú
	Mã số đơn vị		1119229			
	Loại		340	280	070	
	Khoản		341	332	085	
	TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN		8.845	3.507	5.288	
I	<u>SỐ THU CHI: LỆ PHÍ, PHÍ</u>	10	10		-	
1	Số thu phí, lệ phí	10	10		-	
1.1	Lệ phí	-	-		-	
1.2	Phí	10	10		-	
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	10	10			
2	Số phí đơn vị được sử dụng	7	7	-	-	
2.1	Chi quản lý hành chính	7	7		-	
2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7	7			
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	7	7			
2.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-				
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-		-	
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	3	3		-	
3.1	Lệ phí	-	-		-	
3.2	Phí	3	3		-	
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	3	3			
II	<u>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	8.835	3.497	5.288	50	
1	Chi hành chính nhà nước	3.497	3.497	-	-	
1.1	Tổng dự toán NSNN giao	3.497	3.497	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (1)	3.096	3.096	-	-	
	+ Chi quản lý nhà nước	3.096	3.096	-	-	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	401	401	-	-	
1.2	Dự toán ngân sách quản lý	40	40	-	-	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	40	40			
1.3	Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng	3.457	3.457	-	-	
1.3.1	Dự toán phân bổ kỳ này	3.457	3.457	-	-	
1.3.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.096	3.096	-	-	
	- Quản lý nhà nước. Trong đó:	3.096	3.096	-	-	
	+ Tiền lương và các khoản trích theo lương đối với biên chế được giao	2.268	2.268			
	+ Kinh phí hỗ trợ thực hiện công việc thừa hành, phục vụ	252	252			
	+ Kinh phí hoạt động	576	576			

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Chi cục Quản lý đất đai			Ghi chú
	Mã số đơn vị		1119229			
	Loại		340	280	070	
	Khoản		341	332	085	
	Trong đó: Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (2)	58	58			
1.3.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	361	361	-	-	
	- Nghiệp vụ giao đất, cho thuê đất và các nhiệm vụ khác được UBND tỉnh giao	90	90			
	- Xác định giá đất cụ thể	271	271			
1.3.2	Dự toán còn lại chưa phân bổ	-	-	-	-	-
2	Sự nghiệp kinh tế	5.288	-	5.288	-	
2.1	Tổng dự toán NSNN giao	5.288	-	5.288	-	
2.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.288	-	5.288	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.288	-	5.288	-	
2.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	
2.2	Dự toán ngân sách quản lý	314	-	314	-	
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	314	-	314	-	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	314		314	-	
2.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	
2.3	Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng	4.974	-	4.974	-	
2.3.1	Dự toán phân bổ kỳ này	4.974	-	4.974	-	
2.3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.974	-	4.974	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (1)	-	-	-	-	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.974	-	4.974	-	
	+ Thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể và xác định chênh lệch tiền sử dụng đất, thuê đất theo quy định	1.620		1.620		
	+ Nhiệm vụ xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm trên địa bàn tỉnh Bình Định (2025-2029)	1.209		1.209		
	+ Lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Bình Định	2.145		2.145		
2.3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50	-	-	50	
3.1	Tổng dự toán NSNN giao	50	-	-	50	
3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	50	-	-	50	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		-	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	50	-		50	
3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	
3.2	Dự toán ngân sách quản lý	5	-		5	
3.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5	-	-	5	

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Chi cục Quản lý đất đai			Ghi chú
	Mã số đơn vị		1119229			
	Loại		340	280	070	
	Khoản		341	332	085	
	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định</i>	5			5	
3.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	
3.3	<i>Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm</i>	45	-	-	45	
3.3.1	<i>Dự toán phân bổ kỳ này</i>	45	-	-	45	
3.3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	45	-	-	45	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		-	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	45	-	-	45	-
	+ <i>Kinh phí tập huấn nghiệp vụ</i>	45			45	
3.3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	
3.3.2	<i>Dự toán còn lại chưa phân bổ</i>	-	-	-	-	
4	Sử dụng số thu được để lại theo chế độ quy định thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2024	2	2			
	Địa điểm KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	KBNN tỉnh Bình Định				